

Số: 3169/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học
ngành Y khoa - Khóa 2019-2025

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 1421/BB-ĐHYD ngày 11/8/2023 của Hội đồng Khoa học đào tạo Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ tờ trình 230/TTr-Y ngày 26/7/2023 của Khoa Y về việc điều chỉnh khung chương trình đào tạo Y khoa khóa 2019 - 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Y khoa, Khóa 2019 - 2025

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_{NLNT}.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ngô Quốc Đạt

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Y KHOA (MEDICINE)

KHÓA 2019 - 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3169/QĐ-ĐHYD, ngày 28/8/2023
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720101 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 6 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

A. CHUẨN ĐẦU RA

I. Yêu cầu về kiến thức

- C₁. Vận dụng được các kiến thức y học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₂. Vận dụng được y học dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe
- C₃. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

II. Yêu cầu về kỹ năng

- C₄. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.
- C₅. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.
- C₆. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sỹ Y khoa, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.
- C₇. Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp thích hợp.
- C₈. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₉. Thực hiện tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn.

III. Yêu cầu về thái độ

- C₁₀. Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₁₁. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

IV. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, người học có khả năng đảm nhiệm công tác chăm sóc người bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý; đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

1. Tại các cơ sở y tế với chức danh bác sĩ điều trị.
2. Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học sức khỏe với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên.
3. Tại các Viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế.
4. Tại đơn vị khám, chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

V. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn ở trong và ngoài nước:

1. Hệ thực hành: Bác sĩ nội trú, Bác sĩ chuyên khoa.
2. Hệ nghiên cứu: Cao học, Nghiên cứu sinh.

VI. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo

1. *Chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa*. Quyết định số 1854/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 18/5/2015.
2. *Goals and Objectives of MD Program*. School of Medicine and Health Sciences, The George Washington University 2018./.

B. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG

I. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) – Kiến thức đại cương bắt buộc – Kiến thức đại cương tự chọn	23
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu , trong đó: – Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc – Kiến thức cơ sở ngành tự chọn – Kiến thức ngành bắt buộc – Kiến thức ngành tự chọn – Thực tập nghề nghiệp và thi tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	66 106 4 4
Tổng cộng		203

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
	Các học phần đại cương	23	17	6	
1	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	2 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
5	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
6	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	
7	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	
8	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	
9	Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	7	7	0	165 tiết
10	Thực hành Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	2	0	2	
11	Tin học	1	1	0	
12	Thực hành Tin học	1	0	1	
13	Tiếng Anh 1	4	4	0	

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
14	Tiếng Anh 2	4	4	0	
15	Xác suất - Thống kê y học	1	1	0	
16	Thống kê y sinh học	1	1	0	

* Không tính các học phần có dấu (*) vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng- an ninh).

2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn (không)

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
Các học phần cơ sở ngành		66	58	08	
	Module 1: Từ phân tử đến tế bào	13	13	0	
1	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	3	3	0	
2	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	3	3	0	
3	Sinh học - Di truyền	3	3	0	
4	Hóa sinh	3	3	0	
5	Vi sinh	1	1	0	
	Thực hành Module 1: Từ phân tử đến tế bào	1	0	1	
6	Thực hành Lý sinh - Vật lý hạt nhân	0.22	0	0.22	
7	Thực hành Sinh học - Di truyền	0.33	0	0.33	
8	Thực hành Hóa sinh	0.33	0	0.33	
9	Thực hành Vi sinh	0.12	0	0.12	
	Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	3	3	0	
10	Mô phôi	1	1	0	
11	Giải phẫu đại cương	1.5	1.5	0	
12	Giải phẫu bệnh đại cương	0.5	0.5	0	
	Thực hành Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	1	0	1	
13	Thực hành Mô phôi	0.6	0	0.6	
14	Thực hành Giải phẫu đại cương	0.4	0	0.4	
15	Module 3: Từ cơ quan đến hệ thống	2	2	0	

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
	Từ cơ quan đến hệ thống	2	2	0	
16	Dược lý đại cương	1	1	0	
17	Miễn dịch đại cương	2	2	0	
18	Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	3	3	0	
19	Huyết học cơ bản	2	2	0	
20	Ung bướu cơ bản	1	1	0	
21	Hệ Tim mạch	3	3	0	
22	Hệ Hô hấp	3	3	0	
23	Hệ Thận niệu	3	3	0	
24	Thực hành Cơ sở ngành 1	2	0	2	
	Thực hành Miễn dịch đại cương	0.1	0	0.1	
	Thực hành Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	0.2	0	0.2	
	Thực hành Huyết học cơ bản	0.2	0	0.2	
	Thực hành Ung bướu cơ bản	0.3	0	0.3	
	Thực hành Hệ Tim mạch	0.45	0	0.45	
	Thực hành Hệ Hô hấp	0.35	0	0.35	
	Thực hành Hệ Thận niệu	0.4	0	0.4	
25	Hệ Tiêu hóa	2	2	0	
26	Thực hành Hệ Tiêu hóa	1	0	1	
27	Hệ Nội tiết	2	2	0	
28	Dinh dưỡng	1	1	0	
29	Hệ Sinh sản	2	2	0	
30	Hệ Da	1	1	0	
31	Thực hành Cơ sở ngành 2	1	0	1	
	Thực hành Hệ Nội tiết	0.4	0	0.4	
	Thực hành Dinh dưỡng	0.1	0	0.1	
	Thực hành Hệ Sinh sản	0.2	0	0.2	
	Thực hành Hệ Da	0.3	0	0.3	
32	Hệ Cơ Xương Khớp	1	1	0	
33	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	1	0	1	
34	Thần kinh – Hành vi	2	2	0	
35	Thực hành Thần kinh – Hành vi	1	0	1	
36	Y đức 1	1	1	0	
37	Y đức 2	1	1	0	

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
38	Y đức 3	1	1	0	
39	Dân số học	1	1	0	
40	Dịch tễ học	2	2	0	
41	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	
42	Chương trình y tế quốc gia	1	1	0	
43	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	1	1	0	
44	Tổ chức và Quản lý y tế	1	1	0	
45	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	1	1	0	

2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (không)

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
Các học phần chuyên ngành		106	32	74	
1	Kỹ năng Y khoa	2	0	2	
2	Thực hành Lâm sàng cơ bản	4	0	4	
3	Thực hành Nội khoa 1	4	0	4	
4	Thực hành Nội khoa 2	4	0	4	
5	Nội khoa 3	2	2	0	
6	Thực hành Nội khoa 3	4	0	4	
7	Nội khoa 4	2	2	0	
8	Thực hành Nội khoa 4	4	0	4	
9	Thực hành Ngoại khoa 1	1	0	1	
10	Thực hành Ngoại khoa 2	7	0	7	
11	Ngoại khoa	2	2	0	
12	Thực hành Ngoại khoa 3	4	0	4	
13	Sản Phụ khoa 1	2	2	0	
14	Thực hành Sản Phụ khoa 1	4	0	4	
15	Sản Phụ khoa 2	2	2	0	
16	Thực hành Sản Phụ khoa 2	4	0	4	
17	Nhi khoa 1	2	2	0	
18	Thực hành Nhi khoa 1	4	0	4	
19	Nhi khoa 2	2	2	0	
20	Thực hành Nhi khoa 2	4	0	4	

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
21	Huyết học	1	1	0	
22	Thực hành Huyết học	1	0	1	
23	Nội tiết	1	1	0	
24	Thực hành Nội tiết	1	0	1	
25	Y học Cấp cứu	1	1	0	
26	Thực hành Y học Cấp cứu	1	0	1	
27	Truyền nhiễm	2	2	0	
28	Thực hành Truyền nhiễm	2	0	2	
29	Thần kinh	2	2	0	
30	Thực hành Thần kinh	2	0	2	
31	Tâm thần	2	2	0	
32	Thực hành Tâm thần	2	0	2	
33	Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	2	0	
34	Thực hành Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	0	2	
35	Ung bướu	2	2	0	
36	Thực hành Ung bướu	2	0	2	
37	Y học Cổ truyền	1	1	0	
38	Thực hành Y học Cổ truyền	1	0	1	
39	Y học Gia đình	3	3	0	
40	Thực hành Y học Gia đình 1	3	0	3	
41	Thực hành Y học Gia đình 2	2	0	2	
42	Giáo dục Liên ngành 1	1	0	1	
43	Giáo dục Liên ngành 2	1	0	1	
44	Dự án Học thuật	2	0	2	
45	Ngoại Lồng ngực	1	1	0	
46	Thực hành Ngoại Lồng ngực	1	0	1	

2.2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn

Sinh viên chọn 04 trong các học phần chuyên ngành tự chọn

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
	Các học phần chuyên ngành tự chọn	4	2	2	
1	Lao và Bệnh phổi	1	1	0	

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
2	Thực hành Lao và Bệnh phổi	1	0	1	
3	Da liễu	1	1	0	
4	Thực hành Da liễu	1	0	1	
5	Lão khoa	1	1	0	
6	Thực hành Lão khoa	1	0	1	
7	Tiết niệu	1	1	0	
8	Thực hành Tiết niệu	1	0	1	
9	Mắt	1	1	0	
10	Thực hành Mắt	1	0	1	
11	Tai Mũi Họng	1	1	0	
12	Thực hành Tai Mũi Họng	1	0	1	
13	Ngoại Nhi	1	1	0	
14	Thực hành Ngoại Nhi	1	0	1	
15	Ngoại Thần kinh	1	1	0	
16	Thực hành Ngoại Thần kinh	1	0	1	
17	Pháp y	1	1	0	
18	Thực hành Pháp y	1	0	1	
19	Gây mê Hồi sức	1	1	0	
20	Thực hành Gây mê Hồi sức	1	0	1	
21	Răng Hàm Mặt	1	1	0	
22	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	0	1	
23	Chăm sóc Giảm nhẹ	1	1	0	
24	Thực hành Chăm sóc Giảm nhẹ	1	0	1	
25	Lý thuyết Thực hành Y khoa nước ngoài	1	1	0	
26	Thực hành Y khoa nước ngoài	1	0	1	
27	Lý thuyết Thực hành Y sinh trong nước	1	1	0	
28	Thực hành Y sinh trong nước	1	0	1	

2.2.3 Học phần tốt nghiệp

TT	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
			LT	TH	
1	Tốt nghiệp	4	4	0	

II. MỐI LIÊN QUAN GIỮA HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

[illegible]

1.2. Kiến thức đại cương tự chọn (không)

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
	Module 1: Từ phân tử đến tế bào												
1	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	3	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Sinh học - Di truyền	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Hóa sinh	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Vi sinh	1	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
	Thực hành Module 1: Từ phân tử đến tế bào												
6	Thực hành Lý sinh - Vật lý hạt nhân	0.22	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
7	Thực hành Sinh học - Di truyền	0.33	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
8	Thực hành Hóa sinh	0.33	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
9	Thực hành Vi sinh	0.12	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
	Module 2: Từ tế bào đến cơ quan												
10	Mô phôi	1	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
11	Giải phẫu đại cương	1.5	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
12	Giải phẫu bệnh đại cương	0.5	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
	Thực hành Module 2: Từ tế bào đến cơ quan												
13	Thực hành Mô phôi	0.6	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
14	Thực hành Giải phẫu đại cương	0.4	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
	Module 3: Từ cơ quan đến hệ thống												
15	Từ cơ quan đến hệ thống	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
16	Dược lý đại cương	1	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
17	Miễn dịch đại cương	2	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
18	Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	3	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
19	Huyết học cơ bản	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	3
20	Ung bướu cơ bản	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
21	Hệ Tim mạch	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
22	Hệ Hô hấp	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
23	Hệ Thận niệu	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
24	Thực hành Cơ sở ngành 1	2											
	Thực hành Miễn dịch đại cương	0.1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Huyết học cơ bản	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Ung bướu cơ bản	0.3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
	Thực hành Hệ Tim mạch	0.45	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Hệ Hô hấp	0.35	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Hệ Thận niệu	0.4	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
25	Hệ Tiêu hóa	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
26	Thực hành Hệ Tiêu hóa	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
27	Hệ Nội tiết	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
28	Dinh dưỡng	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
29	Hệ Sinh sản	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
30	Hệ Da	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
31	Thực hành Cơ sở ngành 2	1											
	Thực hành Hệ Nội tiết	0.4	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Dinh dưỡng	0.1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Hệ Sinh sản	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực hành Hệ Da	0.3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
32	Hệ Cơ Xương Khớp	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
33	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
34	Thần kinh – Hành vi	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
35	Thực hành Thần kinh – Hành vi	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
36	Y đức 1	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
37	Y đức 2	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
38	Y đức 3	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
39	Dân số học	1	3	3	5	3	3	3	5	4	2	2	2

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
40	Dịch tễ học	2	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2
41	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2
42	Chương trình y tế quốc gia	1	3	3	5	3	3	3	5	4	4	3	3
43	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	1	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2
44	Tổ chức và Quản lý y tế	1	3	3	3	3	3	3	3	3	5	3	3
45	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	1	3	3	3	3	3	4	3	3	4	3	3

2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (không)

2.2. Kiến thức ngành

2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Kỹ năng Y khoa	2	5	5	3	5	4	4	3	5	3	5	5
2	Thực hành Lâm sàng cơ bản	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
3	Thực hành Nội khoa 1	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
4	Thực hành Nội khoa 2	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
5	Nội khoa 3	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
6	Thực hành Nội khoa 3	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
7	Nội khoa 4	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
8	Thực hành Nội khoa 4	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
9	Thực hành Ngoại khoa 1	1	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
10	Thực hành Ngoại khoa 2	7	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
11	Ngoại khoa	2	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
12	Thực hành Ngoại khoa 3	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
13	Sản Phụ khoa 1	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
14	Thực hành Sản Phụ khoa 1	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
15	Sản Phụ khoa 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
16	Thực hành Sản Phụ khoa 2	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
17	Nhi khoa 1	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
18	Thực hành Nhi khoa 1	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
19	Nhi khoa 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
20	Thực hành Nhi khoa 2	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
21	Huyết học	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
22	Thực hành Huyết học	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
23	Nội tiết	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
24	Thực hành Nội tiết	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
25	Y học Cấp cứu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
26	Thực hành Y học Cấp cứu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
27	Truyền nhiễm	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
28	Thực hành Truyền nhiễm	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
29	Thần kinh	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
30	Thực hành Thần kinh	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
31	Tâm thần	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
32	Thực hành Tâm thần	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
33	Chấn thương Chính hình – Phục hồi Chức năng	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
34	Thực hành Chấn thương Chính hình – Phục hồi Chức năng	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
35	Ung bướu	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
36	Thực hành Ung bướu	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
37	Y học Cổ truyền	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
38	Thực hành Y học Cổ truyền	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
39	Y học Gia đình	3	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
40	Thực hành Y học Gia đình 1	3	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
41	Thực hành Y học Gia đình 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
42	Giáo dục Liên ngành 1	1	5	5	4	5	4	4	4	4	3	3	5
43	Giáo dục Liên ngành 2	1	5	5	4	5	4	4	4	4	3	3	5
44	Dự án Học thuật	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
45	Ngoại Lồng ngực	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
46	Thực hành Ngoại Lồng ngực	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5

2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn

Sinh viên chọn 04 trong các học phần chuyên ngành tự chọn

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Lao và Bệnh phổi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
2	Thực hành Lao và Bệnh phổi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
3	Da liễu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
4	Thực hành Da liễu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
5	Lão khoa	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
6	Thực hành Lão khoa	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
7	Tiết niệu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
8	Thực hành Tiết niệu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
9	Mắt	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
10	Thực hành Mắt	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
11	Tai Mũi Họng	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
12	Thực hành Tai Mũi Họng	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
13	Ngoại Nhi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
14	Thực hành Ngoại Nhi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
15	Ngoại Thần kinh	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
16	Thực hành Ngoại Thần kinh	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
17	Pháp y	1	5	5	3	3	3	3	3	3	4	5	5
18	Thực hành Pháp y	1	5	5	3	3	3	3	3	3	4	5	5
19	Gây mê Hồi sức	1	3	3	3	3	3	3	3	5	3	5	5
20	Thực hành Gây mê Hồi sức	1	3	3	3	3	3	3	3	5	3	5	5
21	Răng Hàm Mặt	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5
22	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
23	Chăm sóc Giảm nhẹ	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5
24	Thực hành Chăm sóc Giảm nhẹ	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
25	Lý thuyết Thực hành Y khoa nước ngoài	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
26	Thực hành Y khoa nước ngoài	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
27	Lý thuyết Thực hành Y sinh trong nước	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
28	Thực hành Y sinh trong nước	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

2.3 Tốt nghiệp

STT	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
			Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Tốt nghiệp	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

* Tùy theo học phần, ghi rõ mối liên quan với các chuẩn đầu ra đã ban hành theo Quyết định số 2242/QĐ-ĐHYD ngày 10-7-2018 bao gồm 5 mức:

1. Không liên quan trực tiếp đến CĐR (*Not directly related to ELO*)
2. Liên quan rất ít đến CĐR (*Quite related to ELO*)
3. Có liên quan đến CĐR (*Related to ELO*)
4. Liên quan gần đến CĐR (*Closely related to ELO*)
5. Liên quan rõ ràng đến CĐR (*Specifically related to ELO*)

* Ma trận mối liên quan giữa CĐR và các học phần được đánh số sao cho tất cả CĐR đều có các học phần tương ứng, đặc biệt là các mức 4 và 5.